

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2021 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính hợp nhất** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	103,785,716,427	69,448,566,810	34,337,149,617	49%

Nguyên nhân chủ yếu:

Trong Quý 2 năm 2021, mặc dù Doanh thu từ cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 21% so với cùng kỳ năm trước, nhưng tỷ trọng giá vốn/doanh thu lại giảm, các chi phí khác (Chi phí quản lý, Chi phí bán hàng) không tăng. Công ty đã thực hiện tốt việc nâng cao hiệu suất lao động, tiết giảm chi phí. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2021 tăng 34,337,149,617 đồng, tương ứng với tăng 49% so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng. 

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Số 11 Ôõ Thị Sáu, Máy Tơ, Ngõ Quyền, Hải Phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải Phòng, tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2021 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		476,612,394,327	392,772,704,527	911,976,117,431	801,329,693,803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		476,612,394,327	392,772,704,527	911,976,117,431	801,329,693,803
4. Giá vốn hàng bán	11		323,747,433,275	297,909,193,211	640,331,223,765	604,776,129,321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		152,864,961,052	94,863,511,316	271,644,893,666	196,553,564,482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,332,378,811	3,598,848,776	5,917,273,436	5,763,205,983
7. Chi phí tài chính	22		429,315,721	1,113,910,588	678,893,393	2,246,711,680
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	639,136,942	0	1,713,745,252
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		2,478,457,478	1,998,000,000	2,478,457,478	1,998,000,000
9. Chi phí bán hàng	25		18,253,599,654	12,187,399,650	33,885,463,957	19,320,510,198
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,265,888,576	13,161,924,615	35,361,724,824	27,446,193,193
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(24+25)}	30		121,726,993,390	73,997,125,239	210,114,542,406	155,301,355,394
12. Thu nhập khác	31		406,020,567	139,782,149	1,738,370,032	176,559,413
13. Chi phí khác	32		2,572,682,497	321,539,659	3,485,232,557	399,463,509
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,166,661,930)	(181,757,510)	(1,746,862,525)	(222,904,096)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		119,560,331,460	73,815,367,729	208,367,679,881	155,078,451,298
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15,709,855,589	4,366,800,919	27,665,657,306	13,947,437,195
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		64,759,444	0	64,759,444	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		103,785,716,427	69,448,566,810	180,637,263,131	141,131,014,103
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		86,014,398,030	56,084,115,190	149,468,474,602	113,254,047,862
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17,771,318,396	13,364,451,620	31,168,788,529	27,876,966,241
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Phạm Thị Thuý Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Thế Trung



Trưởng Giám đốc

Nguyễn Văn Tiến

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2021 (Báo cáo hợp nhất)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		996,102,782,924	895,757,954,126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		537,418,085,454	493,382,114,203
1. Tiền	111		105,343,614,099	119,703,575,821
2. Các khoản tương đương tiền	112		432,074,471,355	373,678,538,382
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61,500,000,000	7,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61,500,000,000	7,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		245,451,745,380	268,111,036,427
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		221,294,821,787	193,832,261,311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,322,746,132	41,665,304,537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		20,644,975,543	33,424,268,661
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(810,798,082)	(810,798,082)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		31,349,172,022	24,491,086,794
1. Hàng tồn kho	141		31,349,172,022	24,491,086,794
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		120,383,780,068	102,273,716,702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30,739,625,400	19,729,626,832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89,582,656,018	81,745,639,134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		61,498,650	798,450,736
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,530,208,340,688	1,562,386,527,842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,541,000,000	1,474,750,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,541,000,000	1,474,750,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		891,852,183,121	921,585,734,495
1. Tài sản cố định hữu hình	221		885,064,155,273	914,207,255,603

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2,305,148,028.340	2,247,137,762,457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,420,083,873,067)	(1,332,930,506,854)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,788,027.848	7,378,478,892
- Nguyên giá	228		21,333,168.750	21,436,478,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,545,140,902)	(14,057,999,858)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,816,819,091	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,816,819,091	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		120,119,705,367	117,641,247,889
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		119,964,705.367	117,486,247,889
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155,000,000	155,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		508,878,633,109	521,684,795,458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		508,617,544,694	521,358,947,600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		261,088,415	325,847,858
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
4. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,526,311,123,612	2,458,144,481,968

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		266,575,691,747	287,446,269,234
I. Nợ ngắn hạn	310		265,333,233,247	287,416,269,234
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		87,093,970,048	104,828,010,651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,912,543,976	1,940,835,088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		33,631,568,551	22,629,784,838
4. Phải trả người lao động	314		44,211,852,150	83,751,760,550
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		14,644,178,044	9,554,614,989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		62,265,011,284	42,228,216,272
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18,574,109,194	22,483,046,846
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1,242,458,500	30,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0

1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		30,000,000	30,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1,212,458,500	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,259,735,431,865	2,170,698,212,734
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,259,735,431,865	2,170,698,212,734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551,227,980,000	551,227,980,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551,227,980,000	551,227,980,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36,047,891,246	36,047,891,246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		826,088,451,118	796,621,563,156
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		480,071,547,058	412,834,441,015
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		330,603,072,456	255,812,186,541
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		149,468,474,602	157,022,254,474
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		366,299,562,443	373,966,337,317
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,526,311,123,612	2,458,144,481,968

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

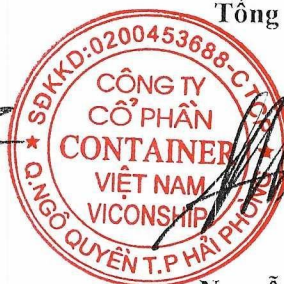
Người lập biểu

Phạm Thị Thuý Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2021 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		208,367,679,881	155,078,451,298
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		95,696,364,671	117,431,340,186
- Các khoản dự phòng	03		1,212,458,500	(292,338,825)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		457,826,591	(15,840,711)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,478,457,478)	(7,263,097,921)
- Chi phí lãi vay	06		0	1,713,745,252
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		303,255,872,165	266,652,259,279
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11,512,781,227	(33,181,963,981)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,858,085,228)	1,090,379,072
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23,665,467,962)	20,234,250,504
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,731,404,338	-6,943,396,253
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(2,623,003,273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24,016,624,817)	(7,479,925,739)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(27,474,894,079)	(20,062,929,862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		234,484,985,644	217,685,669,747
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73,779,632,388)	(33,432,546,842)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	166,408,482
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(54,000,000,000)	(66,100,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		3,980,195,022	6,400,242,453
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(123,799,437,366)	(92,965,895,907)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(66,188,399,000)	(44,341,745,562)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(66,188,399,000)</i>	<i>(44,341,745,562)</i>
<i>Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>44,497,149,278</i>	<i>80,378,028,278</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>493,382,114,203</i>	<i>296,857,516,444</i>
<i>ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>(461,178,027)</i>	<i>25,726,564</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>537,418,085,454</i>	<i>377,261,271,286</i>

Người lập biểu



Phạm Thị Thuý Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Thế Trung

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2021 (Báo cáo hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 20 vào ngày 11 tháng 07 năm 2019 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
(Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chờ hàng băng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;
- Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

	Quyền biểu quyết	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Quyền biểu quyết	
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam tại tỉnh Quảng Ninh	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- c) Các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Tiền				
- Tiền mặt		4,190,492,941		6,533,087,015
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		101,153,121,158		113,170,488,806
- Tiền đang chuyển				
Cộng		105,343,614,099		119,703,575,821
 2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh.				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	493,574,471,355	493,574,471,355	381,178,538,382	381,178,538,382
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	432,074,471,355	432,074,471,355	373,678,538,382	373,678,538,382
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	61,500,000,000	61,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			119,964,705,367	117,486,247,889
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ		22%	99,900,965,913	97,422,508,435
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		30,9%	16,236,601,999	16,236,601,999
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội		30%	3,827,137,455	3,827,137,455
- Đầu tư vào đơn vị khác			155,000,000	155,000,000
Công ty TNHH MSC Việt Nam		5%	155,000,000	155,000,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:				
 3. Phải thu khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		221,294,821,787		193,832,261,311
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng có số dư lớn trong tổng phải thu khách hàng:		105,581,777,367		66,213,716,253
+ Maersk Line A/S		21,808,924,109		14,191,921,251

+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾP VẬN LONG MÃ	4,418,698,268	-
+ Công Ty TNHH Dịch Vụ và Xuất Nhập Khẩu vận chuyển đa phương thức Việt Nam	3,308,936,609	-
+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Siêu Tốc	2,639,556,678	-
+ Công ty TNHH đại lý vận tải EVERGREEN (VN)	34,753,049,903	28,286,504,492
+ Mcc Transport Singapore Pte., Ltd	17,364,258,476	18,146,776,166
+ Công ty TNHH Sinokor Việt Nam	4,751,358,333	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẮC KỲ	4,581,730,000	-
+ Ikea Supply AG	6,636,386,823	-
+ Các bên liên quan	5,318,878,168	5,588,514,344
- Các khoản phải thu khách hàng khác	115,713,044,420	127,618,545,058
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng có số dư lớn trong tổng phải thu khách hàng:	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	20,644,975,543		33,424,268,661	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	20,644,975,543		33,424,268,661	
b) Dài hạn	1,541,000,000		1,474,750,000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	1,541,000,000		1,474,750,000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	22,185,975,543		34,899,018,661	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

Cuối kỳ Đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	6,342,165,318		23,754,194,100	
- Công cụ, dụng cụ	21,131,349,591		204,270,000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	3,875,657,113		532,622,694	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	31,349,172,022		24,491,086,794	
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm		-		-
+ Trong đó:				
+ Mua sắm khác		-		-
- XDCB (Nâng cấp bãi container GLC)		7,816,819,091		-
- Sửa chữa		-		-
Cộng		7,816,819,091		-
13. Chi phí trả trước				
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		Cuối kỳ		Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		30,739,625,400		19,729,626,832
- Chi phí đi vay				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)				
Cộng		30,739,625,400		19,729,626,832
b) Dài hạn				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)		508,617,544,694		521,358,947,599
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC				
khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình		84,487,199,296		86,865,826,317
Vũ				
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC				
khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP		290,825,345,065		297,297,055,453

+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC
khác - Đầu tư xây dựng Công ty CP Đầu tư
dịch vụ và Phát triển Xanh

122,570,514,691

124,404,824,600

+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

10,734,485,642

12,791,241,229

Cộng

508,617,544,694

521,358,947,599

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

+ Trong đó vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

- Vay đầu tư khác

+ Trong đó vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

16. Phải trả người bán

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

87,093,970,048

87,093,970,048

101,174,263,319

104,828,010,651

- Chi tiết cho từng đối tượng có số dư lớn
trong tổng phải trả

28,983,759,361

28,983,759,361

37,002,597,858

37,002,597,858

+ Công ty TNHH Thương mại Huyện Yên

2,886,061,000

2,886,061,000

-

-

+ CHI1 - Công ty Xăng dầu Khu Vực V-
TNHH Một Thành Viên

2,055,115,200

2,055,115,200

1,997,143,650

1,997,143,650

+ Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

1,825,931,937

1,825,931,937

1,994,996,907

1,994,996,907

+ Công ty CP thương mại và dịch vụ
VOSCO

892,068,210

892,068,210

913,285,824

913,285,824

+ Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng

1,994,996,907

1,994,996,907

1,994,996,907

1,994,996,907

+ Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An

1,567,378,784

1,567,378,784

-

-

+ Bên liên quan

17,762,207,323

17,762,207,323

30,102,174,570

30,102,174,570

- Phải trả các đối tượng khác

58,110,210,687

58,110,210,687

64,171,665,461

67,825,412,793

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

-

-

-

-

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10%
trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả các đối tượng khác

-

-

Cộng

87,093,970,048

87,093,970,048

104,828,010,651

104,828,010,651

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Phải trả các đối tượng khác

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	22,629,784,838	108,102,563,970	97,100,780,257	33,631,568,551
- Thuế giá trị gia tăng	3,226,308,713	65,052,336,287	62,548,945,704	5,729,699,296
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,470,919,892	27,665,657,306	24,950,041,655	20,186,535,543
- Thuế thu nhập cá nhân	1,109,376,846	4,182,529,530	4,443,470,950	848,435,426
- Các loại thuế khác	823,179,387	11,202,040,847	5,158,321,948	6,866,898,286
b) Phải thu (Thuế GTGT, TNCN)	81,745,639,134	64,687,527,462	56,850,510,578	89,582,656,018

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14,644,178,044	9,554,614,989
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	14,644,178,044	9,554,614,989
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	14,644,178,044	9,554,614,989

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	1,324,481,267	2,532,594,562
- Cổ tức phải trả	-	345,405,249
- Các khoản thu hộ hăng tàu	46,871,223,295	23,829,178,711
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,069,306,722	15,521,037,750
Cộng	62,265,011,284	42,228,216,272
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30,000,000	30,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	30,000,000	30,000,000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn

1,212,458,500

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)

1,212,458,500

Cộng

1,212,458,500

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối tượng khác

551,227,980,000

551,227,980,000

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

551,227,980,000

551,227,980,000

+ Vốn góp tăng trong năm

-

-

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

551,227,980,000

551,227,980,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

170,214,754,600

d) Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

55,122,798

55,122,798

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

55,122,798

55,122,798

+ Cổ phiếu phổ thông

55,122,798

55,122,798

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

-

-

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu phổ thông	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu</i>		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	826,088,451,118	796,621,563,157
- Quỹ đầu tư phát triển	826,088,451,118	796,621,563,157
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	1,341,524	1,839,735
- EUR	8	8
d) Vãng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	476,612,394,327	392,772,704,527
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

Cộng

476,612,394,327

392,772,704,527

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Quý 2 năm nay

Quý 2 năm trước

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

Quý 2 năm nay

Quý 2 năm trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

323,747,433,275

297,909,193,211

Cộng

323,747,433,275

297,909,193,211

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Quý 2 năm nay

Quý 2 năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

3,026,731,495

3,304,063,118

305,647,316

292,416,157

2,369,501

Cộng	3,332,378,811	3,598,848,776
5. Chi phí tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền vay		639,136,942
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	429,315,721	465,852,573
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		8,921,073
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	429,315,721	1,113,910,588
6. Thu nhập khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	113,661,549
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	406,020,567	26,120,600
Cộng	406,020,567	139,782,149
7. Chi phí khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	2,572,682,497	77,923,850
Cộng	2,572,682,497	77,923,850
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	18,265,888,576	13,161,924,615
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	-	-
- Các chi phí QLDN khác	18,265,888,576	13,161,924,615
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	18,253,599,654	12,187,399,650
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	-	-
- Các chi phí bán hàng khác	18,253,599,654	12,187,399,650
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15,709,855,589	4,366,800,919
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,709,855,589	4,366,800,919

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	64,759,444	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

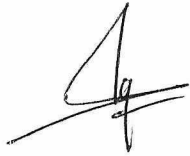
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu



Phạm Thị Thuý Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Thế Trung

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến

